CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Điện

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**18,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.5%	**9.3%**	**15.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.60 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**4.84 (Aa1)** An toàn

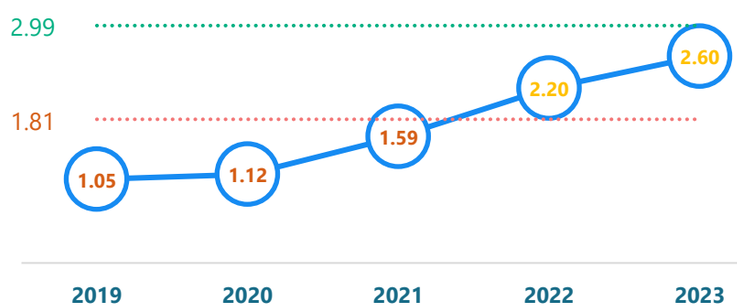
DT thuần — *2023*: **344** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 54.0 ▼ 13.5%

LN sau thuế — *2023*: **97.0** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 57.0 ▼ 36.9%

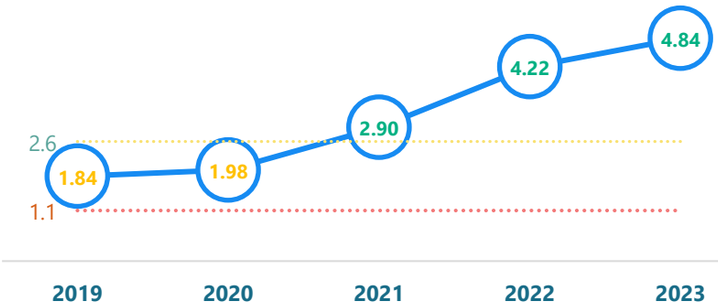
ROE — 2023: **10.6%**; +/- YoY ▼ 7.0%

ROA — 2023: **6.7%**; +/- YoY ▼ 3.3%

Z - Score



Z'' - Score



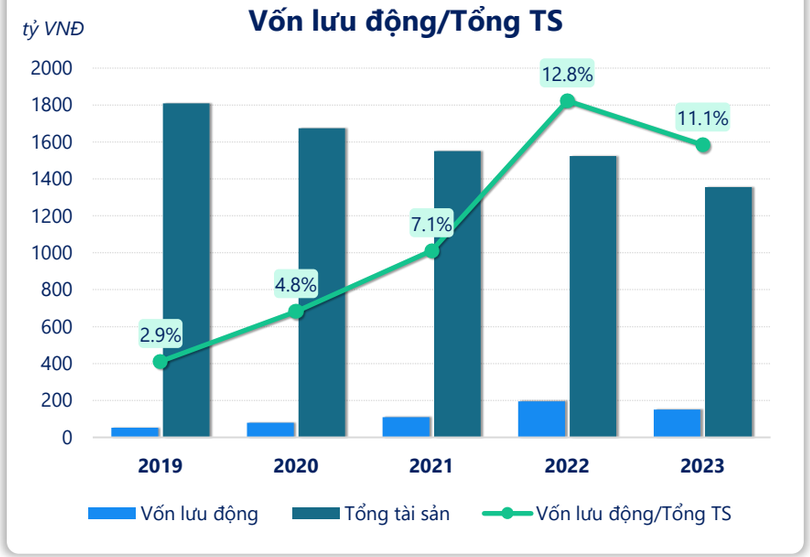
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSA** năm **2023** đạt **2.60**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

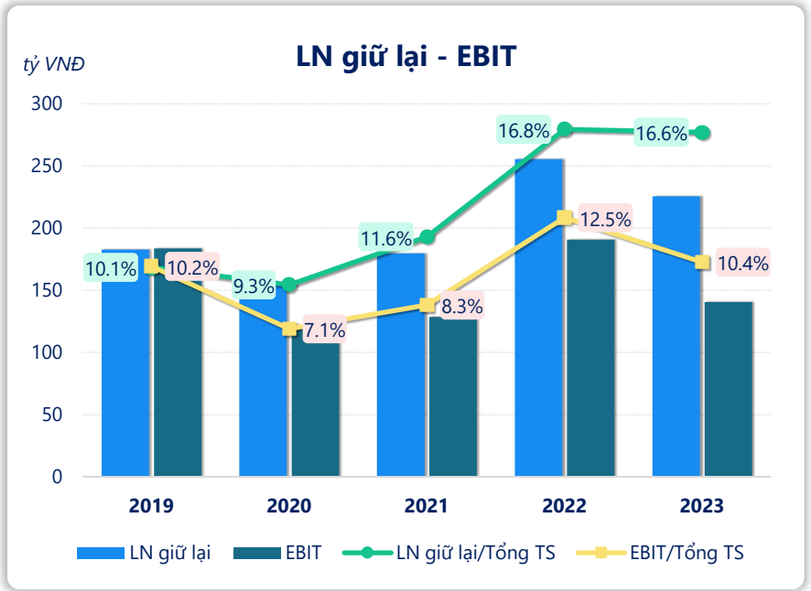
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BSA** năm **2023** đạt **4.84**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BSA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.5%** chỉ còn **344.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.9%** chỉ còn **97.00** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)



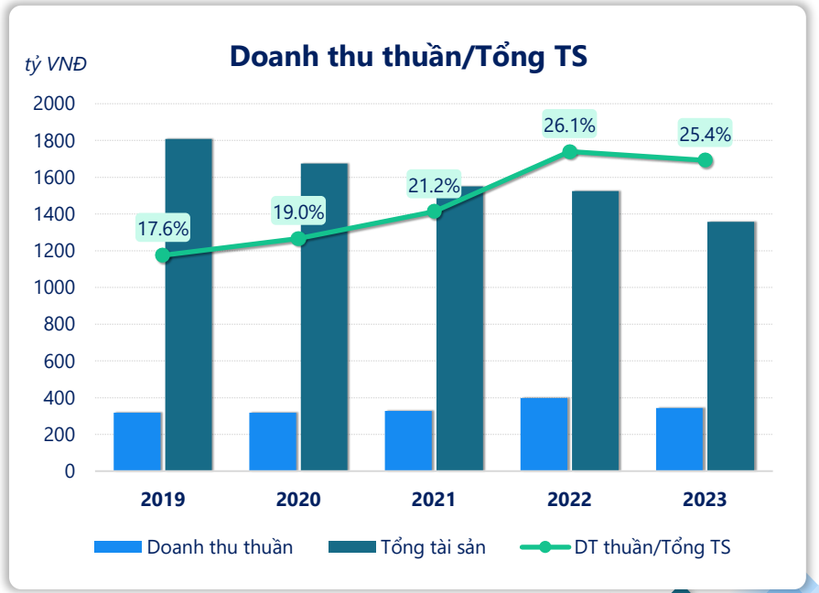


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,356**	**1,524**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	352	391	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	21.9	60.7	-63.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	319	300	6.1%
Hàng tồn kho	10.3	8.99	14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.51	13.0%
Tài sản dài hạn	**1,005**	**1,134**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	924	1,051	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	2.58	14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**78.3**	**79.9**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	451	603	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**201**	**196**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	150	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	1.23	93.0%
Nợ dài hạn	250	406	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	250	406	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	669	655	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**319**	**318**	**328**	**398**	**344**
Giá vốn hàng bán	121	187	186	193	191
Lợi nhuận gộp	**198**	**132**	**142**	**205**	**153**
Doanh thu HĐTC	0.78	1.30	1.80	2.89	3.12
Chi phí TC	59.7	42.9	26.5	28.8	38.5
Chi phí lãi vay	**59.7**	**42.9**	**26.5**	**28.8**	**38.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	14.7	15.4	17.1	15.5
LN thuần từ HĐKD	**124**	**75.4**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận khác	0.04	1.27	0	0	0.02
LN trước thuế	**124**	**76.7**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	244	214	203	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	-33.2	-0.59	-19.7	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-198	-203	-203	-221
Tiền đầu kỳ	73.5	59.2	70.4	80.1	60.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.3**	**12.6**	**9.68**	**-19.4**	**-38.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.2	71.8	80.1	60.7	21.9